Teen stress and pressure

Áp lực và căng thẳng tuổi thiếu niên

1. _____ /ˌædəˈlesns/: giai đoạn vị thành niên

2. _____ /ˈædʌlthʊd/: giai đoạn trưởng thành

3. _____ /kɑːm/: bình tĩnh

4. _____ /ˈkɒgnətɪv skɪl/: kĩ năng tư duy

5. _____ /kɒnsntreɪt/: tập trung

6. _____ /ˈkɒnfɪdənt/: tự tin

7. _____ /dɪˈlaɪtɪd/: vui sương

8. _____ /dɪˈprest/: tuyệt vọng

9. _____ /ɪmˈbærəst/: xấu hổ

10. _____ /iˈmɜːdʒənsi/: tình huống khẩn cấp

11. _____ /frʌˈstreɪtɪd/: bực bội (vì không giải quyết được việc gì)

12. _____ /ˈhelplaɪn/: đường dây nóng trợ giup

13. _____ /haʊs-ˈkiːpɪŋ skɪl/: kĩ năng làm việc nhà

14. _____ /ˌɪndɪˈpendəns/: sự độc lập, tự lập

LIVEWORKSHEETS

15. [ ] (n) /ɪnˈfɔːmd dɪˈsɪʒn/: quyết định có cân nhắc

16. [ ] /left aʊt/: cảm thấy bị bỏ rơi, bị cô lập

17. [ ] /laɪf skɪl/: kĩ năng sống

18. [ ] /rɪˈlækst/: thoải mái, thư giãn

19. [ ] (v) /rɪˈzɒlv ˈkɒnflɪkt/: giải quyết xung đột

20. [ ] /rɪsk teɪkɪŋ/: liều lĩnh

21. [ ] /self-əˈweə(r)/: tự nhận thức, ngộ ra

22. [ ] (adj) /self-ˈdɪsəplɪnd/: tự rèn luyện

23. stressed (adj) /strest/: căng thẳng, mệt mỏi

24. [ ] /tens/: căng thẳng

25. [ ] /ˈwɜːrid/: lo lắng

LIVEWORKSHEETS